

Lesson 3 +4: Vocabulary

New words:

- **Angry:** Tức giận
- **Happy:** Vui vẻ, hạnh phúc
- **Sad:** Buồn
- **Scared:** Sợ hãi
- **Sick:** Ốm
- **Tired:** Mệt mỏi
- **Hot:** Nóng
- **Cold:** Lạnh
- **Surprised:** Ngạc nhiên
- **Hungry:** Đói
- **Thirsty:** Khát nước
- **Sleepy:** Buồn ngủ

Sentences:

- I'm
- He/She is

Ex 1. Trace the words (Luyện tô nét).



angry



happy

	sad
	scared
	sick
	tired

Ex 2. Circle to correct word (Nhìn hình và khoanh đáp án đúng).

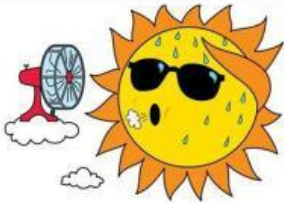


Happy

Angry

	Happy	Sad
	Scared	Happy
	Angry	Tired
	Sad	Scared
	Happy	Sick

Ex 3. Trace the word and match (Luyện tô nét).

hot	
cold	
surprised	
hungry	
thirsty	
sleepy	

